

DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE WORDS IN COMPARISON WITH MODERN CHINESE: A STUDY OF DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE ITEMS WHOSE FORMS ARE PERFECTLY IDENTICAL TO THEIR CHINESE ORIGINALS

Nguyen Vo Nguyet Minh

Wuhan University

Email: nguyetmon99@gmail.com

Received: 12/6/2025; Reviewed: 19/6/2025; Revised: 19/6/2025; Accepted: 24/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.257>

Abstract: *This study aims to examine the formal correspondence and semantic adaptation of Sino-Vietnamese disyllabic words by comparing them with lexical entries in the newly updated 9-level HSK (Chinese Proficiency Standards for International Education). From a corpus of 8,356 disyllabic Chinese words, 4,343 matching Sino-Vietnamese pairs were identified and annotated for morphology, semantics, and usage. The findings reveal that while many loanwords retain their original Chinese forms, they have undergone semantic shifts along three main trajectories: broadening, narrowing, and bidirectional transformation. These patterns illustrate a strategic process of "form preservation – semantic filtering – functional reconfiguration," reflecting the Vietnamese language's selective integration of borrowed lexicon. The research contributes to a deeper understanding of lexical adaptation mechanisms in language contact and highlights the enduring influence of Sinographic heritage on modern Vietnamese vocabulary.*

Keywords: *Semantic differences; Word formation methods; Sino-Vietnamese words; Disyllabic words.*

1. Đặt vấn đề

Từ Hán Việt là những đơn vị từ vựng vay mượn từ tiếng Hán, du nhập vào Việt Nam thông qua các kênh văn hoá, chính trị, giáo dục..., sau đó được địa phương hoá về ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa, dần dần hoà nhập vào hệ thống tiếng Việt. Hiện nay, từ Hán Việt chủ yếu được ghi bằng chữ Quốc ngữ và được sử dụng rộng rãi trong các văn phong chính thức như chính trị, kinh tế, pháp luật, giáo dục... Những từ này không chỉ giữ lại nghĩa gốc của tiếng Hán mà còn phát triển thêm những lớp nghĩa và cách dùng mới trong tiếng Việt, phản ánh quá trình địa phương hoá sáng tạo của tiếng Việt.

Cho tới nay, mối liên hệ giữa từ Hán Việt và từ gốc Hán vẫn thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Các công trình hiện tại chủ yếu tập trung vào ảnh hưởng sâu rộng của tiếng Hán đối với tiếng Việt, hoặc sự khác biệt giữa từ Hán Việt và từ Hán trong nhiều bình diện. Những nghiên cứu đó thường nhằm đáp ứng nhu cầu người Việt học tiếng Hán, giúp họ hiểu rõ hơn hệ thống từ Hán Việt, từ đó nâng cao trình độ Hán ngữ. Tuy

nhien, phần lớn các công trình mới dừng ở việc nêu khái quát những điểm giống và khác; phần ví dụ minh hoạ cụ thể còn hạn chế, khiến người học khó chuyển hoá tri thức lý thuyết thành kỹ năng thực hành, do đó hiệu quả giảng dạy ngôn ngữ chưa đạt như mong đợi.

Từ nhận thức đó, nghiên cứu này chọn tiến hành đối chiếu giữa các từ Hán hai âm tiết trong tiếng Hán với các từ Hán Việt hai âm tiết tương ứng, dựa trên các mục từ hai âm tiết trong “Tiêu chuẩn cấp độ năng lực tiếng Trung Quốc cho giáo dục quốc tế” (HSK mới). Do tính mới mẻ của bộ tiêu chuẩn, hiện chưa có giáo trình chuyên biệt cho các cấp cao, khiến người học gặp nhiều khó khăn trong việc lĩnh hội ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ. Vì vậy, bộ tiêu chuẩn này trở thành tâm điểm được người học và giới nghiên cứu quan tâm, đồng thời cũng là lý do chủ yếu khiến tác giả chọn nó làm kho ngữ liệu phục vụ nghiên cứu này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ năm 1945 đến nay, từ Hán-Việt vẫn luôn là chủ đề được nhiều học giả quan tâm. Nổi bật có “Từ vựng học tiếng Việt hiện đại” (1976) của

Nguyễn Văn Tu; tác giả dành hẳn một chương phân tích nghĩa của từ Hán-Việt. Dựa trên quan điểm của Vương Lực (王力) về vị thế của từ Hán-Việt, ảnh hưởng văn hoá, hệ thống ngữ âm, truy nguyên cổ Hán-Việt, Hán ngữ Việt hoá và nguồn gốc chữ Nôm được trình bày trong “Nghiên cứu Hán Việt ngữ” (1948), ông căn cứ vào nguồn gốc và thời điểm du nhập của từ Hán-Việt để phân thành bốn nhóm: Cổ Hán-Việt, Từ gốc Hán-Việt hoá, Từ Hán-Việt điển hình, Từ Hán ngữ du nhập qua khẩu ngữ. Trên cơ sở đó, ông khảo sát cội nguồn, quá trình vay mượn, cấu tạo từ và đặc điểm biến đổi nghĩa của từng nhóm.

Các nhà ngôn ngữ học hiện đại cũng đóng góp quan trọng, tiêu biểu có “Từ vựng học tiếng Việt” (1985) của Nguyễn Thiện Giáp và “Từ chữ Hán đến chữ Nôm” (2002) của Nguyễn Lưu Lê. Trong “Từ vựng học tiếng Việt”, Nguyễn Thiện Giáp dành hai chương phân tích sự xuất hiện của từ gốc Hán. Ông chỉ ra: sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán khởi đầu cùng các cuộc tiến công của nhà Hán; giao lưu lâu dài đã đưa lượng lớn từ Hán ngữ vào kho từ vựng tiếng Việt. Ở mỗi giai đoạn, hiện tượng này biểu hiện khác nhau: ban đầu chủ yếu thông qua khẩu ngữ rời rạc; tới thời Đường, nhờ sách vở, tiếng Việt mới tiếp nhận có hệ thống. Phần lớn vay mượn thời kỳ này là từ Hán-Việt theo âm Hán-Việt cổ (phiên, phòng, trà, trâm, chủ...). Bên cạnh đó còn vay mượn qua khẩu ngữ từ các phương ngữ như Mân, Khách Gia (ca la thầu, mì chính, xì dầu, bánh pía, sương sáo, lẩu...).

Nguyễn Phúc Lộc (阮福祿), trong “Nghiên cứu đối sánh từ Hán-Việt hai âm tiết và từ ghép hai âm tiết tiếng Hán hiện đại” (2005), đã so sánh 5.274 cặp từ (chọn từ 7.810 mục hai âm tiết trong “Từ điển Hán-Việt từ”). Kết quả cho thấy ba quan hệ nghĩa chính: Nghĩa cơ bản tương đồng: 62,8 %; Nghĩa cơ bản khác biệt: 8,5 %; Nghĩa vừa đồng vừa dị: 28,7 %. Những kết quả này cung cấp cơ sở tham khảo quan trọng cho việc hiểu sâu hơn quan hệ ý nghĩa giữa từ Hán-Việt và từ gốc Hán. Trương Duệ (张睿), trong luận văn “Nghiên cứu thực chứng đối sánh từ loại giữa từ Hán-Việt hai âm tiết và từ tương ứng tiếng Hán”, đã liệt kê khá đầy đủ điểm giống – khác về từ loại, bổ sung dữ liệu quý (Duệ, 2018). Tuy vậy, tác giả chỉ chọn một vài ví dụ cho mỗi hạng mục; phần phụ lục cuối bài mới ghi danh sách từ

và loại từ, chưa giải thích cách dùng.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy hạn chế chung: thiếu điển giải tường tận và ví dụ thực tiễn cho từng cặp từ Hán-Việt với từ gốc Hán. Khoảng trống này mở ra hướng nghiên cứu sâu hơn, đặc biệt về ngữ pháp và ngữ nghĩa của các từ Hán-Việt hai âm tiết so với từ ghép hai âm tiết tiếng Hán. Nghiên cứu hiện tại nhằm khắc phục thiếu sót ấy bằng cách xây dựng kho ngữ liệu chi tiết, cung cấp điển giải rõ ràng, kèm ví dụ thực dụng, liệt kê các cặp đối ứng Hán-Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu lấy “Từ điển Tiếng Việt Hiện Đại” và “Từ điển Hán Ngữ Hiện Đại” làm cơ sở từ vựng, nhằm truy xuất toàn bộ các từ Hán ngữ (HSK 1-9) có đối ứng Hán-Việt, từ đó khảo sát sâu các dị biệt ngữ nghĩa và ngữ pháp giữa cặp đôi song hành này.

Các bước tiến hành của nghiên cứu bao gồm:

- Thống kê hệ thống từ vựng trong Tiêu chuẩn trình độ Hán ngữ quốc tế (HSK) từ cấp 1 đến cấp 9, xác định các mục từ có quan hệ tương ứng với từ Hán Việt và xây dựng một kho ngữ liệu chuyên biệt về từ Hán Việt.

- Phân tích chuyên sâu những điểm giống và khác nhau giữa các từ Hán Việt hai âm tiết và các từ Hán ngữ tương ứng trên các phương diện hình thái, ngữ nghĩa và cách dùng.

- Cung cấp ngữ liệu thực tế và câu ví dụ nhằm bảo đảm độ tin cậy của kết luận nghiên cứu, đồng thời hoàn thiện nguồn học liệu cho hệ thống ôn luyện HSK 9 cấp mới.

Các phương pháp chính được vận dụng gồm: thu thập dữ liệu; thống kê phân loại; phân tích đối chiếu; minh hoạ bằng ví dụ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả khảo sát các từ Hán Việt hai âm tiết và các từ Hán tương ứng

Nghiên cứu này lựa chọn hệ thống từ vựng trong HSK từ cấp 1 đến cấp 9, tổng cộng 11.092 mục từ, trong đó có 8.356 từ hai âm tiết. Từ tập hợp này, tác giả sàng lọc 4.343 từ Hán ngữ hai âm tiết có đối ứng Hán-Việt để làm mẫu nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu còn đưa vào một số ít từ đa âm tiết (cũng chứa thành phần hai âm tiết có đối ứng Hán-Việt). Ví dụ, “不一定” gồm thành phần “一定” (hai âm tiết) có đối ứng, nên vẫn thuộc phạm vi khảo sát.

Dựa vào hình thức giữa từ Hán Việt và từ Hán

ngữ, tác giả chia quan hệ thành ba nhóm lớn: Từ hình hoàn toàn giống nhau (2.755 từ, 63,4%); Từ hình chỉ giống nhau một phần (1.260 từ, 29%); Từ hình hoàn toàn khác nhau (328 từ, 7,6%).

Theo số liệu khảo sát, 48 % từ Hán ngữ hai âm tiết trong HSK không có đối ứng Hán-Việt. Nguyên nhân chủ yếu là tiếng Việt đã có sẵn một lớp từ thuần Việt diễn đạt cùng khái niệm, thường dùng trong sinh hoạt hằng ngày để chỉ sự vật cụ thể hoặc hiện tượng tự nhiên.

- Hiện tượng tự nhiên: mưa (雨), nắng (阳光), gió (风), trời (天空), đất (土地), nước (水), sông (河), đỉnh núi (山峰), rừng (森林)...

- Sự vật cụ thể: nhà (房屋), bàn (桌子), ghế (椅子), đường lớn (大道), xe ô tô (汽车), chợ (集市), cửa (大门), giường (床)...

- Quan hệ thân tộc: mẹ (母亲), cha (父亲), con (子女), ông (祖父), bà (祖母), anh (哥哥), chị (姐姐), em (弟弟/妹妹)...

- Hoạt động thường nhật: ăn (吃), uống (喝), ngủ (睡), chạy (跑), cười (笑), khóc (哭), nói (说), về (回)...

- Động vật quen thuộc: mèo (猫), chuột (鼠) v.v.

Ngược lại, 4.343 từ (52 %) có đối ứng Hán-Việt, được phân thành ba nhóm dựa trên từ hình:

(1) Từ hình hoàn toàn giống nhau – 2.755 mục (63,4 %), gồm bốn nhóm:

- Tương đồng về nghĩa, khác nhau về cách dùng: 46 (1,1 %)
- Nghĩa và cách dùng hoàn toàn khác: 145 (3,4 %)
- Nghĩa và cách dùng hoàn toàn giống: 1.417 (32,6 %)
- Nghĩa và cách dùng tương đồng nhưng vẫn có dị biệt: 1.147 (26,4 %)

Kết quả chỉ ra rằng, dù hình thức trùng khớp, không phải lúc nào nghĩa và cách dùng cũng đồng nhất; tiếng Việt vừa giữ nguyên dạng gốc, vừa điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp nhu cầu giao tiếp.

(2) Từ hình giống nhau một phần – 1.260 mục (29 %), chia ba kiểu:

- Đảo thứ tự âm tiết: 111 (2,6 %)
- Khác số lượng âm tiết: 161 (3,7 %)
- Chỉ vay một hình vị Hán: 988 (22,7 %)

Những biến thể này phản ánh quá trình cải biến linh hoạt của tiếng Việt khi tiếp nhận yếu tố Hán.

(3) Từ hình hoàn toàn khác nhau – 328 mục (7,6 %):

- Hán ngữ có đối ứng Hán-Việt: 250 (5,8 %)
- Hán-Việt tự tạo (Hán ngữ không có): 78 (1,8 %)

Điều đó chứng tỏ bên cạnh việc vay mượn, tiếng Việt còn sáng tạo đơn vị mới dựa trên yếu tố Hán để đáp ứng ngữ cảnh bản địa.

Ngoài ra, nghiên cứu phát hiện 202 từ Hán-Việt tự tạo (4,6 %) – tuy tỷ lệ thấp nhưng cho thấy năng lực đổi mới của tiếng Việt: mượn yếu tố Hán, tái cấu trúc và sản sinh thuật ngữ phù hợp quy tắc ngữ dụng Việt Nam, khẳng định tính linh hoạt và thích ứng của hệ thống từ vựng.

4.2. Phân tích nhóm từ Hán Việt hai âm tiết có hình thức giống hệt với từ Hán tương ứng

Trong quá trình tiếng Việt tiếp thu từ vựng Hán ngữ, những từ Hán-Việt hai âm tiết có hình thức trùng khớp với từ Hán ngữ thường được vay mượn dưới dạng “khối nguyên” (chunk) chứ không tách rời từng hình vị để nhập đơn lẻ. Cách tiếp thu nguyên khối này vừa giữ nguyên cấu trúc tạo từ hai (hoặc đa) âm tiết vốn có của Hán ngữ, vừa bảo đảm truyền tải trọn vẹn ý nghĩa gốc. Chẳng hạn, “文化” được chuyển nguyên vẹn thành “văn hóa”, “教育” thành “giáo dục” thay vì tách rời “văn/文, hóa/化” hay “giáo/教, dục/育”.

Trong nghiên cứu này, nhóm từ hình trùng khớp ấy được chia thành bốn tiểu loại để hệ thống hóa quan hệ ngữ nghĩa và cách dùng giữa từ Hán-Việt và từ Hán ngữ: Tương đồng về nghĩa, khác nhau về cách dùng (46 từ); Nghĩa và cách dùng hoàn toàn khác nhau (145 từ); Nghĩa và cách dùng hoàn toàn giống nhau (1.417 từ); Nghĩa và cách dùng tương đồng nhưng vẫn có dị biệt (1.147 từ).

4.2.1. Nhóm từ có ngữ nghĩa giống nhau nhưng cách dùng khác nhau

Nghiên cứu nhận thấy tần suất xuất hiện của nhóm từ “tương đồng về nghĩa nhưng khác nhau về cách dùng” trong ngữ liệu rất thấp – chỉ 46 mục. Dưới đây là hai ví dụ tiêu biểu dùng để đối chiếu, phân tích:

(1) Đối chiếu “计算” (Hán ngữ) và “kế toán” (Hán-Việt): Cả hai thuật ngữ đều liên quan tới hoạt động “tính-toán” bằng phương pháp số học, nhưng khác nhau về từ loại: “计算” là động từ, diễn tả hành vi; “kế toán” là danh từ, chỉ nghề nghiệp/người thực hiện hành vi đó.

(2) Đối chiếu “共同” (Hán ngữ) và “cộng đồng” (Hán-Việt): Cả hai đều hàm chứa ý niệm “cùng chung”, nhưng “共同” vận dụng linh hoạt dưới dạng tính từ hoặc phó từ để miêu tả đặc tính/hành động chung, còn “cộng đồng” là danh từ, chỉ “tập thể” cụ thể. Điều này cho thấy trong quá trình tiếp thu, tiếng Việt giữ nguyên khối hình thức nhưng điều chỉnh chức năng ngữ pháp để phù hợp hệ thống từ loại bản địa.

Sự khác biệt về từ loại và cách dùng ở các ví dụ trên phản ánh xu hướng “bảo lưu hình thức – tái phân bố chức năng” của tiếng Việt khi tiếp nhận đơn vị Hán ngữ: duy trì nguyên khối âm tiết giúp bảo toàn nghĩa gốc, đồng thời biến đổi phạm vi chức năng nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể trong tiếng Việt.

4.2.2. Nhóm từ có sự khác biệt hoàn toàn về ngữ nghĩa và cách dùng

Nghiên cứu xác định được 145 từ thuộc nhóm này. Chúng không chỉ khác biệt đáng kể về ngữ nghĩa mà còn sai khác hoàn toàn về cách dùng. Phân tích sâu hơn cho thấy: tuy ngữ nghĩa và công năng đã biến đổi, đa số những đơn vị này vẫn duy trì dấu vết liên hệ với các từ gốc Hán; nghĩa là, chúng dường như bắt nguồn từ từ Hán ngữ tương ứng nhưng sau đó “tái hòa nhập” vào hệ thống từ vựng tiếng Việt qua một lịch trình lâu dài. Quá trình tiếp biến ấy khiến hình thức vẫn gợi nhớ gốc Hán, song ý nghĩa và ngữ dụng đã lệch hẳn. Dưới đây là một số ví dụ tiêu biểu:

(1) “女儿” (nữ'ér) ↔ nữ nhi : Hai thuật ngữ đều bao hàm sắc thái “giới tính nữ”, song **đối tượng quy chiếu** khác nhau: “女儿” chỉ quan hệ huyết thống *con gái*; “nữ nhi” chỉ toàn bộ *giới nữ*.

(2) “教师” (jiàoshī) ↔ giáo sư: Cả hai đều liên quan đến “người dạy học”, nhưng phạm vi và thứ bậc khác hẳn: “教师” bao quát toàn bộ đội ngũ giáo viên; “giáo sư” chỉ cấp bậc cao nhất trong hệ thống đại học.

Ngoài ra, có một nhóm nhỏ (8 mục) lệch nghĩa do đồng âm khác nghĩa: Hán-Việt tương ứng thực chất là một từ Hán ngữ khác chứ không phải bản thân từ được liệt kê. Ví dụ:

- “视角” (shìjiǎo, “góc nhìn”) ↔ thị giác (*giác quan nhìn*, tương đương “视觉” tiếng Hán) → ngữ nghĩa & cách dùng hoàn toàn khác.

- “接受” (jiēshòu, “tiếp nhận/ chấp nhận”) ↔ tiếp thu (*tiếp nhận để học hỏi*) → tuy bề ngoài gần

gũi, nhưng hàm ý và phạm vi ứng dụng giữa hai ngôn ngữ không trùng khít.

Những trường hợp này làm nổi bật tính phức tạp và tinh vi của quan hệ Hán ngữ-Hán Việt: hình thức tương đồng chưa chắc đồng nhất nội dung, và sự phân hóa chức năng phản ánh quá trình “bản địa hóa” sâu rộng của tiếng Việt đối với chất liệu Hán ngữ

4.2.3. Nhóm từ có ngữ nghĩa và cách dùng hoàn toàn giống nhau

Trong ngữ liệu khảo sát, nhóm này chiếm tỉ lệ đáng kể, với 1.417 mục từ. Dưới đây là một số ví dụ tiêu biểu:

(1) “病人” ↔ bệnh nhân: Hai đơn vị tương ứng hoàn toàn về nghĩa lẫn cách dùng; cả trong khẩu ngữ lẫn văn bản chính thức đều có thể thay thế trực tiếp.

(2) “悲观” ↔ bi quan :Trong mọi bối cảnh, “悲观” và “bi quan” đồng nhất về phạm vi nghĩa, sắc thái và cách dùng.

Khối từ vựng này phản ánh mối liên hệ lịch sử sâu sắc giữa tiếng Hán và tiếng Việt: kho từ Hán-Việt hình thành trong quá trình người Việt tiếp thu Hán tự, rồi bản địa hoá nhưng không làm thay đổi nội hàm cơ bản của nhiều thuật ngữ. Điều này tạo thuận lợi lớn cho người học song ngữ: học viên Việt Nam (mẹ đẻ tiếng Hán) tiếp cận tiếng Việt, hay học viên Việt Nam (mẹ đẻ tiếng Việt) học tiếng Hán đều dễ dàng nhận diện – chuyển đổi – vận dụng nhóm từ trùng khớp này.

Khảo sát chi tiết hơn cho thấy 136/1.417 từ Hán-Việt nằm ở tần suất thấp trong lời nói hằng ngày; chúng thường xuất hiện ở văn bản trang trọng, nghi thức. Ví dụ:

(3) “唱歌” ↔ xướng ca: Trong khẩu ngữ hiện đại, “xướng ca” hầu như được thay bằng “hát” hoặc “ca hát”.

(4) “朋友” ↔ bằng hữu: Trong giao tiếp thường nhật, người Việt ưa dùng “bạn” hoặc “bạn bè” thay cho “bằng hữu”.

136 đơn vị từ này tuy vẫn giữ nghĩa gốc, song đã suy giảm tần suất trong khẩu ngữ, chỉ còn giá trị phong cách – nghi lễ. Diễn biến này phản ánh đặc tính chọn lọc, thích ứng của tiếng Việt: các đơn vị Hán-Việt được duy trì, lược bỏ, hoặc chuyển sang phong cách đặc thù tùy nhu cầu giao tiếp và bối cảnh văn hoá.

4.2.4. Nhóm từ có quan hệ “đồng hình dị nghĩa”:

tương đồng về hình thái nhưng vẫn khác biệt về ngữ nghĩa và cách dùng

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả xử lý 1.147 từ Hán ngữ, mỗi từ đều có một hình thức Hán-Việt đối ứng. Tuy nhiên, giữa hai ngôn ngữ, nghĩa và cách dùng không hoàn toàn trùng khớp mà “giống trong cái khác”. Dựa trên mức độ biến đổi nghĩa/dùng của đơn vị Hán-Việt so với từ Hán ngữ gốc, 1.147 mục từ được phân làm ba nhóm:

Nhóm	Đặc trưng	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nghĩa & cách dùng được mở rộng (so với Hán ngữ)	187	16,3 %
2	Nghĩa & cách dùng bị thu hẹp	819	71,4 %
3	Đồng thời vừa mở rộng vừa thu hẹp (tùy ngữ cảnh)	141	12,3 %

- Nhóm mở rộng: các từ Hán-Việt tiếp nhận thêm trường nghĩa/công năng mới mà bản gốc Hán ngữ không bao phủ.

- Nhóm thu hẹp: phạm vi nghĩa hoặc ngữ dụng của từ Hán-Việt hẹp hơn so với bản gốc, thường do rơi rụng nét nghĩa phụ và chỉ giữ lại một cách dùng chính.

- Nhóm vừa mở rộng vừa thu hẹp: tùy bối cảnh, từ Hán-Việt có khi phát triển nghĩa mới, có khi loại bỏ bớt nét nghĩa cũ; hiện tượng này tạo ra hệ phân bố nghĩa phức tạp.

Sự phân loại trên cho thấy, dù bảo lưu hình thức gốc, lớp từ Hán-Việt đã trải qua quá trình thích nghi linh hoạt: mở rộng – thu hẹp – tái phân bố nghĩa để phù hợp nhu cầu biểu đạt của tiếng Việt đương đại.

4.2.4.1. Nhóm từ Hán-Việt được mở rộng ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng

Trong sơ đồ phân loại của nghiên cứu này, có một hạng mục đặc thù gồm 187 từ Hán-Việt. Khi đối chiếu cẩn thận với các đơn vị Hán ngữ gốc, ta nhận thấy nghĩa gốc vẫn được bảo lưu, song ở bình diện ngữ nghĩa, chức năng ngữ pháp – hoặc đồng thời cả hai – chúng đã mở rộng đáng kể.

Chẳng hạn, từ Hán ngữ “机会” (cơ hội thuận lợi) chuyển sang tiếng Việt thành cơ hội. Ngoài nghĩa danh từ “thời cơ” (lợi dụng cơ hội, bỏ lỡ một cơ hội tốt), tiếng Việt còn sử dụng cơ hội như tính từ với sắc thái phê phán “chủ nghĩa cơ hội” (nhóm

cơ hội, thái độ cơ hội). Nghĩa mới này không tồn tại trong bản gốc tiếng Hán, cho thấy quá trình Việt hoá đã mở rộng phạm vi chức năng của từ.

Khảo sát sâu hơn phát hiện hiện tượng thú vị: một số từ Hán-Việt đồng thời mang nghĩa của hai từ Hán ngữ đồng âm. Điển hình có ba trường hợp:

- Tự tôn vừa chỉ con cháu nối dõi (子孙), vừa biểu thị lòng tự trọng (自尊): tự tôn của nhà Lê (con cháu họ Lê), lòng tự tôn dân tộc (niềm tự hào, tự trọng dân tộc).

- Đoàn viên kết hợp nghĩa thành viên đoàn thể (团员) và nghĩa văn chương đoàn tụ (团圆): đoàn viên công đoàn (thành viên công đoàn), Cả nhà đã được đoàn viên (cả gia đình đã đoàn tụ).

- Quá độ bao gồm nghĩa chuyển tiếp, quá trình quá độ (过渡): giai đoạn quá độ, thời kì quá độ; đồng thời mang nghĩa quá mức bình thường (过度): làm việc quá độ, ăn chơi quá độ. Dù “过度” là tính từ còn quá độ thường đóng vai trò trạng từ, trong ngữ cảnh này cách dùng vẫn tương đương.

Những ví dụ trên cho thấy, khi vay mượn, tiếng Việt không chỉ giữ nguyên “vô âm thanh” Hán ngữ mà còn được gán thêm nhiều lớp ý nghĩa, tạo nên hiện tượng “một âm – đa nghĩa”. Từ góc độ ngôn ngữ học lịch sử, đây là minh chứng sống động cho sự tương tác đa chiều giữa hai nền văn hoá: vô Hán ngữ được Việt hoá, trong khi nội dung được điều chỉnh, mở rộng để phù hợp nhu cầu biểu đạt bản địa. Nhận diện và mô tả hiện tượng này không chỉ làm sáng tỏ quy luật phát triển của lớp từ Hán-Việt, mà còn cung cấp tư liệu quý cho nghiên cứu tiếp xúc ngôn ngữ, chuyển di nghĩa và cơ chế sáng tạo từ vựng trong tiếng Việt hiện đại.

4.2.4.2. Nhóm từ Hán-Việt thu hẹp ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng

Thống kê cho thấy có tới 819 từ Hán-Việt mang dấu hiệu thu hẹp về nghĩa: sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, nghĩa gốc hoặc cách dùng của chúng bị co lại, không còn phản ánh toàn bộ phổ nghĩa của từ Hán ngữ tương ứng. Hiện tượng này tương đối dễ hiểu. Ngoài lớp từ vay mượn (trong đó từ gốc Hán chiếm tỉ lệ lớn) tiếng Việt còn khoảng 30 % là từ thuần Việt; những khuyết nghĩa do thu hẹp được lấp đầy bằng chính từ thuần Việt hoặc bằng những Hán-Việt khác, bảo đảm diễn đạt đủ sắc thái và duy trì tính linh hoạt của hệ thống.

Ví dụ tiêu biểu là cặp “反面” / phản diện.

Trong tiếng Hán, “反面” vừa dùng làm danh từ chỉ mặt trái của một vật, vừa dùng làm tính từ để chỉ khía cạnh xấu, nhân vật phản diện, hoặc mặt trái của vấn đề. Tiếng Việt chỉ giữ lại nét nghĩa tiêu cực, lên án – *phản diện* (dùng với “nhân vật phản diện”) – còn các nét khác được diễn đạt bằng từ thuần Việt như mặt sau, mặt trái ...

Một đặc trưng khác của nhóm thu hẹp là phạm vi kết hợp (collocation) bị co hẹp. Từ Hán ngữ “长期” có thể đi kèm hầu như mọi danh từ (长期合作, 长期目标, 长期投资...). Từ Hán-Việt tương ứng “trường kỳ” chỉ gắn bó với một vài kết hợp cố định (cuộc kháng chiến trường kỳ, cuộc đấu tranh trường kỳ...). Trong đa số bối cảnh khác, tiếng Việt lựa chọn từ thuần Việt “dài”: kế hoạch dài hạn, hợp tác dài lâu,...

Sự thu hẹp này phác lộ cơ chế tự điều chỉnh của tiếng Việt khi tiếp nhận yếu tố Hán: chỉ giữ những giá trị biểu thị thực sự cần thiết, để phân nghĩa dư thừa cho các đơn vị vốn có trong hệ thống. Đồng thời, hiện tượng còn phác họa tính kinh tế và khả năng tối ưu hóa của kho từ vựng Việt Nam: khi đã có từ thuần Việt thuận tai, ngắn gọn, cộng đồng nói tiếng Việt thường ưu tiên sử dụng, đẩy các Hán-Việt ít phổ dụng về phạm vi hẹp hoặc vắng phong trang trọng.

Tóm lại, nhóm 819 từ thu hẹp chứng minh quá trình chọn lọc – tinh giản trong tiếp xúc Hán-Việt: hình thức Hán được bảo lưu nhưng nghĩa chỉ khai thác phần phù hợp nhu cầu giao tiếp, để lại dư địa cho từ thuần Việt đóng vai trò chủ đạo trong diễn đạt đời thường. Hiểu rõ cơ chế này giúp ta lý giải vì sao tiếng Việt vừa phong phú về nguồn gốc, vừa giữ được sắc thái dân tộc và khả năng vận động linh hoạt theo thời gian.

4.2.4.3. Nhóm từ Hán-Việt vừa mở rộng vừa thu hẹp nghĩa và cách dùng

Kết quả thống kê cho thấy có 141 từ Hán-Việt biểu hiện hiện tượng diễn biến hai chiều: chúng giữ lại lõi nghĩa gốc của từ Hán ngữ, song trong quá trình được người Việt sử dụng đã đồng thời mở rộng sang những trường nghĩa mới và thu hẹp một phần phạm vi cũ. Nói cách khác, nghĩa trung tâm vẫn còn, nhưng biên độ kết hợp và sắc thái ý nghĩa đã được tái định vị, tạo nên lớp từ vựng linh hoạt và đặc sắc của tiếng Việt.

Một ví dụ tiêu biểu là cặp “中间” – trung gian. Trong tiếng Hán, 中间 chỉ vị trí ở giữa (người bạn

giữa hai đầu danh sách, vật nằm ở giữa phòng...). Khi vay mượn sang tiếng Việt, trung gian vẫn dùng để mô tả vị trí “ở khoảng giữa” (vị trí trung gian, cấp trung gian), song còn mở rộng sang nghĩa trừu tượng “làm môi giới, trung gian hòa giải” (công ti trung gian, làm trung gian hoà giải). Đồng thời, ở mặt thu hẹp, từ này không còn linh hoạt như 中间 để chỉ bất cứ mối quan hệ vị trí nào giữa hai vật hay giữa hai mốc thời gian; trong những ngữ cảnh thuần túy không gian đơn giản, tiếng Việt lại ưu tiên “ở giữa”, “nằm giữa” v.v.

Cặp “地方” – địa phương cũng cho thấy chuyển động kép. 地方 trong Hán ngữ vừa là “địa phương” (đổi lập trung ương), vừa dùng với nghĩa rộng để chỉ “bộ phận ngoài quân đội”, “chỗ, nơi” và nhiều liên hợp đa dạng. Địa phương trong tiếng Việt vẫn giữ nghĩa chính “vùng, khu vực so với trung ương” (về công tác tại địa phương, cách phát âm địa phương), lại mở rộng chức năng ngữ pháp khi có thể làm tính từ trong cụm “đầu óc địa phương” (địa phương chủ nghĩa). Song về thu hẹp, từ này hầu như không thay thế được mọi trường hợp “chỗ, nơi” như trong 地方, cũng hiếm khi dùng cho khái niệm “bộ phận dân sự ngoài quân đội”.

Đặc sắc hơn cả là “风云” – phong vân. Trong Hán ngữ, 风云 hoặc chỉ “gió mây”, hoặc ẩn dụ tình thế biến động (风云突变). Khi sang tiếng Việt, phong vân vẫn hàm nghĩa “gió mây” trong văn chương cổ, nhưng mở rộng xa thành hình tượng “cơ hội thuận lợi để lập công danh” (gặp hội phong vân có ngày). Nghĩa mở rộng này tích cực và hướng tới thời cơ thăng tiến, trái ngược hẳn sắc thái bất định, thậm chí tiêu cực của ẩn dụ “biến động” trong tiếng Hán; đồng thời, các nghĩa liên quan đến biến động chính trị của 风云 lại bị lược bỏ trong tiếng Việt.

Những trường hợp vừa mở rộng vừa thu hẹp như trên chứng minh khả năng tự điều chỉnh đa hướng của tiếng Việt: tiếp thu hình thức Hán ngữ, nhưng tái kiến tạo lớp nghĩa theo nhu cầu biểu đạt và thẩm mỹ riêng. Chính sự “tái cấu trúc hai chiều” này làm giàu hệ thống từ Hán-Việt, đồng thời cung cấp tư liệu quý cho việc tìm hiểu cơ chế giao thoa, biến đổi và hội nhập của hai ngôn ngữ trong lịch sử tiếp xúc văn hoá lâu dài.

5. Bàn luận

Phân tích 8.356 từ Hán ngữ song tiết thuộc khung HSK 9 cấp mới cho thấy có 4.343 đơn vị có đối ứng Hán-Việt, chiếm hơn một nửa tổng số; trong đó 2.755 từ giữ nguyên hình thức, 1.260 từ chỉ tương đồng một phần và 328 từ hoàn toàn khác hình thức. Kết quả này phản ánh hai chiều vận động trái ngược: tiếng Việt duy trì lớp vỏ âm tiết Hán như một dấu ấn uy tín, đồng thời triệt để điều chỉnh mặt nội dung nhằm hòa nhập vào hệ thống bản địa. Bằng chứng nổi bật là hơn 48 % từ Hán ngữ không hề có đối ứng, cũng như tỉ lệ cao các tiểu loại “nghĩa tương đồng nhưng khác cách dùng” hoặc “tương đồng trong khác biệt”, cho thấy tính chọn lọc mạnh mẽ của người nói tiếng Việt.

Đối với giảng dạy song ngữ, những phát hiện ấy gợi ý một chiến lược sư phạm mà theo đó, cần xếp lớp từ vựng dựa trên giá trị học tập: nhóm hoàn toàn trùng khớp nên được đưa sớm vào giáo trình sơ cấp nhằm tạo cảm giác quen thuộc; nhóm “tương đồng giả” (145 mục) – những đơn vị đồng hình nhưng lệch hoàn toàn về nghĩa – phải xuất hiện trong các bài nhận diện lỗi từ vựng ở trình độ trung cấp để giúp học viên tránh được các lỗi sai khi sử dụng từ; nhóm mở rộng–thu hẹp cần dạy kèm với các ví dụ so sánh cụ thể ở cấp cao bằng cách cung cấp cụm cố định thay vì định nghĩa rời rạc; còn lớp Hán-Việt tự tạo thích hợp cho chuyên đề lịch sử – văn hoá sau HSK 6. Từ điển song ngữ cũng nên gắn nhãn phong cách, mô tả phần nghĩa bị lược bỏ và song song minh họa bằng ví dụ gốc Hán ngữ và Việt hoá.

Từ góc nhìn lý thuyết, khai thác lớp Hán-Việt hai âm tiết không chỉ rút ngắn thời gian tiếp nhận từ vựng HSK mà còn giúp người học hiểu sâu cơ chế vay mượn đa chiều của tiếng Việt, bồi dưỡng năng lực so sánh liên văn hoá và “miễn dịch” trước bẫy hình thức. Điều này minh chứng rằng vay mượn không phải dòng chảy đơn hướng mà là quá trình tương tác năng động, nơi một vỏ âm thanh ngoại lai có thể vừa bị thu hẹp, vừa được mở rộng, thậm chí đồng thời mang nhiều trường nghĩa xuất phát từ các gốc Hán khác nhau. Hiểu và chuyển hoá tri thức ấy vào lớp học sẽ biến những cặp từ Hán-Việt thành chất xúc tác vừa phục vụ mục tiêu thi cử (HSK), vừa góp phần bảo tồn di sản Hán

Nôm trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Tuy nhiên, nghiên cứu mới dừng lại ở nguồn dữ liệu có tính chuẩn hoá – bộ từ vựng HSK – nên chưa phản ánh đầy đủ tần suất thực tế của các biến thể trong báo chí, mạng xã hội; khía cạnh sắc thái ngữ dụng cũng chưa được khai thác sâu. Các công trình kế tiếp cần mở rộng kho ngữ liệu, đồng thời so sánh hiện tượng vay mượn Hán ngữ ở các ngôn ngữ Đông Á khác để làm rõ những quy luật phổ quát và đặc thù.

Tựu trung, kết quả khảo sát vẽ nên một bức tranh năng động: tiếng Việt vừa bảo tồn di sản Hán tự, vừa không ngừng tái định hình để đáp ứng yêu cầu giao tiếp và khẳng định bản sắc dân tộc. Nhận thức rõ cơ chế mở rộng - thu hẹp của lớp từ Hán Việt không chỉ hỗ trợ biên soạn giáo trình và từ điển chính xác, mà còn góp phần bảo tồn tri thức Hán Nôm trong bối cảnh hội nhập ngôn ngữ – văn hoá toàn cầu.

6. Kết luận

Hệ thống từ Hán Việt hiện đại vừa bảo lưu được cấu trúc hình thức của Hán ngữ truyền thống, vừa phản ánh quá trình bản địa hoá sâu sắc của tiếng Việt qua lịch sử tiếp xúc lâu dài với văn hoá Trung Hoa. Cơ chế "giữ vỏ – đổi nội dung" thể hiện xu hướng bảo tồn uy tín học thuật qua hình thức Hán Việt, đồng thời linh hoạt điều chỉnh, mở rộng hoặc thu hẹp nghĩa để phù hợp với ngữ cảnh bản địa. Nghiên cứu này góp thêm bằng chứng cho mô hình tiếp xúc ngôn ngữ đa hướng, cho thấy vay mượn không dừng ở việc chuyển mã mà còn trải qua các bước tái cấu trúc, lọc nghĩa và dung hợp vào hệ thống tri nhận bản ngữ.

Những phát hiện này không chỉ có giá trị lý luận trong nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử và tiếp xúc ngôn ngữ, mà còn gợi mở nhiều hàm ý ứng dụng: từ việc biên soạn từ điển, giáo trình có chú thích phong cách và diễn biến ngữ nghĩa, đến công tác bảo tồn di sản Hán Nôm, cũng như việc so sánh với các ngôn ngữ cùng tiếp xúc Hán văn như tiếng Nhật hay tiếng Hàn. Đặc biệt, việc nhận diện mạng lưới mở rộng – thu hẹp nghĩa của từ Hán Việt sẽ hỗ trợ người dạy và người học tiếng Việt tối ưu hoá chiến lược sử dụng từ vựng, tránh hiểu sai và phát huy hiệu quả biểu đạt trong bối cảnh giao tiếp hiện đại và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Le, N. L. (2002). *Tu chu Han den chu Nom*. Hue: Nha xuất bản Thuan Hoa.
- Giap, N. T. (1985). *Tu vung hoc tieng Viet*. Ha Noi: Nha xuất bản Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
- Tu, N. V. (1976). *Tu va von tu tieng Viet hien dai*. Ha Noi: Nha xuất bản Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
- FuLu, R. & JiaLu, X. [阮福祿, 许嘉璐] (2005). 双音节汉越词与现代 汉语词汇的对比研究。 *语言文字应用*, (4), 140.
- Li, W [王力] (1948). 《漢越語研究》。 *嶺南學報*, 9 (1), 1–96.
- Rui, Z. [张睿] (2018). 双音节汉越词与其对应 汉语词的词类对比实证研究 [硕士学位论文, 四川外国语大学].

TỪ HÁN – VIỆT HAI ÂM TIẾT TRONG ĐỐI SÁNH VỚI HÁN NGỮ HIỆN ĐẠI: NGHIÊN CỨU NHÓM TỪ HÁN – VIỆT HAI ÂM TIẾT CÓ TỪ HÌNH ĐỒNG DẠNG TUYỆT ĐỐI VỚI TỪ GỐC HÁN NGỮ

Nguyễn Võ Nguyệt Minh

Trường Đại học Vũ Hán

Email: nguyetmon99@gmail.com

Ngày nhận bài: 12/6/2025; Ngày phản biện: 19/6/2025; Ngày tác giả sửa: 19/6/2025;

Ngày duyệt đăng: 24/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.257>

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm xác định mức độ tương thích hình thức và biến đổi ngữ nghĩa của lớp từ Hán-Việt hai âm tiết trong quá trình tiếp nhận từ Hán ngữ hiện đại, thông qua đối chiếu với kho từ vựng HSK 9 cấp mới. Trên cơ sở 8.356 mục từ Hán ngữ, tác giả xác lập 4.343 cặp đối ứng và xây dựng một ngữ liệu song ngữ có nội dung ngữ pháp – ngữ nghĩa – cách dùng. Kết quả cho thấy nhiều từ Hán-Việt tuy bảo lưu hình thức gốc nhưng đã trải qua các điều chỉnh nội dung theo ba xu hướng chính: mở rộng, thu hẹp và biến đổi hai chiều, phản ánh chiến lược "giữ vỏ – lọc nghĩa – tái tạo" trong tiến trình bản địa hoá. Nghiên cứu góp phần lý giải cơ chế thích nghi từ vựng vay mượn trong tiếng Việt và làm rõ vai trò của yếu tố Hán học trong cấu trúc từ vựng tiếng Việt hiện đại.

Từ khóa: Khác biệt ngữ nghĩa; Phương thức cấu tạo từ; Từ Hán-Việt; Từ hai âm tiết.